

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HN
TỈNH BÐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370/2020/HNGĐ-ST

Ngày 29-9-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HN, TỈNH BÐ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Bà Trần Thị Thu Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Xuân Diệu - Thư ký Toà án nhân dân thị xã HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HN tham gia phiên tòa: Ông Cao Đức Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HN, tỉnh BÐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 403/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bảo P, sinh năm 1983

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị A, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Khu phố TT 1, phường HX, thị xã HN, tỉnh BÐ.

(Ông P có mặt, bà Ân vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Nguyễn Bảo P trình bày:

Vợ chồng tự nguyện kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường HX 20/01/2005. Trong thời gian chung sống mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nguyên nhân là do vợ sống không chung thủy, ông đã khuyên can nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi. Vì không chịu được nên ông phải bỏ ra sống riêng, tính đến nay đã hơn 01 năm và kể từ đó vợ chồng không ai quan tâm gì đến ai, phần ai nấy sống. Nay

ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung với nhau được nữa, do đó ông yêu cầu được ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 07/8/2006 và cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 23/02/2012. Sau ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu V và giao cháu N cho bà Ân trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Lê Thị A vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình tố tụng bà A khai: Vợ chồng tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường HX 20/01/2005. Trong quá trình chung sống mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường hay cãi vã. Vì sống không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 07/8/2006 và cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 23/02/2012. Sau ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu N, đồng ý giao cháu V cho ông P nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích 113m² (Trong đó có 69m² đất ở và 44m² đất trồng cây lâu năm) tại khu phố TT 1, phường HX, thị xã HN, tỉnh BD và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho bà Nh để vay 60.000.000đ (Sáu chục triệu đồng). Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông P xong mới giải quyết ly hôn.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của ông P được ly hôn bà A. Giao cháu V cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu N cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không xem xét giải quyết. Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo qui định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà A có địa chỉ cư trú tại khu phố TT 1, phường HX, thị xã HN, tỉnh BD. Do đó Tòa án nhân dân thị xã HN thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn bà A đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung:

[1] Ông P và bà A tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường HX ngày 20/01/2005 là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường hay cãi vã, rồi ông P tự bỏ ra sống riêng đến nay đã hơn 01 năm. Kể từ đó vợ chồng phần ai nấy sống, không ai quan tâm gì đến ai, làm cho mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tình trạng hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P được ly hôn bà A là có căn cứ và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Ông P và bà A có 02 con chung là cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 07/8/2006 và cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 23/02/2012. Sau ly hôn ông P đồng ý với yêu cầu của bà A, giao cháu V cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu N cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là có căn cứ và đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Nguyên đơn ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Bà A có yêu cầu phản tố chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 141 nói trên và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà, hiện đang thế chấp cho bà Nh để vay 60.000.000đ (Sáu chục triệu đồng). Sau khi nhận đơn yêu cầu của bà A, Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng án phí nhưng bà A không thực hiện. Do đó đơn yêu cầu của bà A Tòa án thông báo trả lại, không thụ lý giải quyết là có căn cứ và đúng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 và Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sung vào ngân sách nhà nước là đúng với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm d khoản 1 Điều 192, Điều 195, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 và các Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Bảo P và bà Lê Thị A được ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 07/8/2006 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 23/02/2012 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông P, bà A có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản: Không xem xét giải quyết. Các bên đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông P phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sung vào ngân sách nhà nước. Ông P đã tạm ứng đủ theo Biên lai thu số 0005485 ngày 03/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN (nay là thị xã HN), được tính trừ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được nhận hoặc được niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường HX, để Tòa án nhân dân tỉnh BD xét xử theo trình tự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã HN;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Vinh